

THÔNG TƯ

Hướng dẫn chế độ quản lý tài chính đối với hợp tác xã

Căn cứ Luật Hợp tác xã số 23/2012/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2012 (sau đây gọi là Luật Hợp tác xã);

Căn cứ Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17 tháng 6 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật hợp tác xã (sau đây gọi là Nghị định số 193/2013/NĐ-CP);

Trên cơ sở ý kiến thống nhất của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại công văn số 9837/BNN-KTHT ngày 08/12/2014;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Tài chính doanh nghiệp;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn chế độ quản lý tài chính đối với hợp tác xã.

Mục 1

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này hướng dẫn chế độ quản lý tài chính áp dụng đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định tại Điều 2, Luật Hợp tác xã số 23/2012/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2012.

2. Căn cứ vào các quy định của Thông tư này, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã xây dựng quy chế quản lý tài chính nội bộ phù hợp với đặc điểm, điều kiện hoạt động của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; thông qua đại hội thành viên, hợp tác xã thành viên để tổ chức thực hiện đầy đủ quy chế tài chính nội bộ, các quy định của pháp luật có liên quan, đảm bảo nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, công khai, dân chủ và đúng pháp luật.

Mục 2

QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ

Điều 2. Vốn điều lệ

1. Vốn điều lệ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã là tổng số vốn do thành viên hợp tác xã (sau đây gọi là thành viên), hợp tác xã thành viên của liên hiệp

hợp tác xã (sau đây gọi là hợp tác xã thành viên) góp hoặc cam kết góp trong một thời hạn nhất định và được ghi vào điều lệ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Việc xác định giá trị vốn góp thực hiện theo quy định tại Điều 42 Luật Hợp tác xã.

2. Đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động trong ngành, nghề yêu cầu phải có vốn pháp định thì vốn điều lệ không được thấp hơn vốn pháp định áp dụng đối với ngành, nghề đó.

3. Việc tăng, giảm vốn điều lệ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do đại hội thành viên quyết định theo quy định tại Điều 43 Luật Hợp tác xã.

Điều 3. Vốn hoạt động của hợp tác xã

1. Vốn hoạt động của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã gồm vốn góp của thành viên, hợp tác xã thành viên, vốn huy động, vốn tích lũy, các quỹ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; các khoản trợ cấp, hỗ trợ của Nhà nước, của các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài; các khoản được tặng, cho và các nguồn thu hợp pháp khác.

2. Điều lệ, quy chế quản lý tài chính của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã quy định cụ thể việc quản lý, sử dụng vốn hoạt động của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phù hợp với quy định của Luật Hợp tác xã và quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 4. Huy động vốn và các khoản trợ cấp, hỗ trợ

1. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được quyền huy động vốn theo quy định của pháp luật để phục vụ sản xuất kinh doanh và tự chịu trách nhiệm về hiệu quả sử dụng vốn huy động, hoàn trả đầy đủ cho chủ nợ theo cam kết trong hợp đồng.

2. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã ưu tiên huy động vốn từ thành viên, hợp tác xã thành viên để đầu tư, mở rộng sản xuất, kinh doanh trên cơ sở thỏa thuận với thành viên, hợp tác xã thành viên theo trình tự, thủ tục như đối với trường hợp huy động vốn từ tổ chức, cá nhân trong nước.

Trường hợp huy động vốn từ thành viên, hợp tác xã thành viên chưa đáp ứng đủ nhu cầu thì hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được huy động vốn từ các nguồn khác theo quy định của pháp luật và điều lệ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

3. Phương thức huy động vốn: Huy động vốn từ các thành viên, hợp tác xã thành viên; vay vốn của các tổ chức tín dụng, các tổ chức tài chính khác, các cá nhân, tổ chức ngoài hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và các hình thức huy động vốn khác theo quy định của pháp luật.

4. Nguyên tắc huy động vốn:

a) Việc huy động vốn phải có phương án được đại hội thành viên hay hội đồng quản trị, giám đốc (tổng giám đốc) phê duyệt theo thẩm quyền được phân cấp tại điều lệ và quy chế quản lý tài chính của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

Người phê duyệt phương án huy động vốn phải chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát, đảm bảo vốn huy động được sử dụng đúng mục đích, đúng đối tượng và có hiệu quả.

b) Việc vay vốn của tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải thực hiện thông qua hợp đồng vay vốn với tổ chức kinh tế, cá nhân cho vay theo quy định của pháp luật.

c) Việc huy động vốn của các tổ chức, cá nhân nước ngoài thực hiện theo quy định của pháp luật về vay, trả nợ nước ngoài.

5. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tiếp nhận các khoản trợ cấp, hỗ trợ của Nhà nước, các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài theo thỏa thuận, phù hợp với quy định của pháp luật.

6. Việc quản lý các khoản trợ cấp, hỗ trợ của Nhà nước được thực hiện như sau:

a) Khoản trợ cấp, hỗ trợ không hoàn lại của Nhà nước được tính vào tài sản không chia của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

b) Khoản hỗ trợ của Nhà nước phải hoàn lại được tính vào số nợ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

Điều 5. Hoạt động tín dụng nội bộ

1. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được sử dụng vốn nhàn rỗi của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và huy động tiền gửi của thành viên, hợp tác xã thành viên để cho thành viên, hợp tác xã thành viên vay theo hình thức tín dụng nội bộ. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải xây dựng phương án: Về tiền huy động, tiền cho vay, lãi suất cho vay, lãi suất tiền gửi, cơ sở vật chất và các điều kiện thực hiện tín dụng nội bộ. Xây dựng quy chế hoạt động tín dụng nội bộ phù hợp với các văn bản pháp luật có liên quan và được đại hội thành viên thông qua.

2. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải tổ chức hạch toán theo dõi riêng các nghiệp vụ của hoạt động tín dụng nội bộ trên cùng một hệ thống sổ kế toán của đơn vị về các chỉ tiêu: Cho vay, nhận tiền gửi và các hoạt động thu, chi khác có liên quan đến hoạt động tín dụng nội bộ. Cuối tháng, cuối quý phải kiểm kê quỹ tiền mặt, đối chiếu công nợ; tổ chức công tác quản lý hoạt động tín dụng nội bộ theo quy định tại Thông tư số 06/2004/TT-NHNN ngày 27/9/2004 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn về tín dụng nội bộ hợp tác xã, Thông tư số 04/2007/TT-NHNN ngày 13/6/2007 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 06/2004/TT-NHNN, các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có) và quy định của pháp luật về kế toán.

Điều 6. Góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp

1. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thực hiện góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp theo quy định tại Điều 20 Nghị định số 193/2013/NĐ-CP, phù hợp với các quy định của pháp luật về doanh nghiệp, chứng khoán và các quy định có liên quan.

2. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã không được sử dụng tài sản không thuộc sở hữu của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã như các tài sản sau: tài sản đang đi thuê hoạt động, đi mượn, nhận giữ hộ, nhận gia công, nhận bán đại lý, ký gửi để thực hiện góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp.

3. Đối với khoản góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được trích lập dự phòng theo quy định về trích lập dự phòng tổn thất đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

4. Việc chuyển nhượng vốn góp, cổ phần của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tại các doanh nghiệp và việc chuyển nhượng doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và các văn bản hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung và thay thế (nếu có). Tiền thu từ chuyển nhượng vốn góp, cổ phần của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã sau khi trừ giá trị vốn đầu tư ghi trên sổ sách kế toán, chi phí chuyển nhượng và thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định, số tiền còn lại hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hạch toán vào kết quả kinh doanh.

Mục 3

QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VÀ XỬ LÝ TÀI SẢN CỦA HỢP TÁC XÃ

Điều 7. Tài sản của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Tài sản của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được quy định tại Điều 48 Luật Hợp tác xã.

2. Việc xử lý tài sản và vốn của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khi giải thể thực hiện theo quy định tại Điều 49 Luật Hợp tác xã; việc xử lý tài sản không chia của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khi giải thể, phá sản thực hiện theo quy định tại Điều 21 Nghị định số 193/2013/NĐ-CP.

Điều 8. Quản lý tài sản không chia

Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã xây dựng quy chế để quản lý chặt chẽ tài sản không chia. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải mở sổ theo dõi khi tiếp nhận tài sản không chia.

Điều 9. Quản lý và sử dụng tài sản cố định

1. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thực hiện đầu tư, xây dựng, mua sắm tài sản cố định theo quy định tại các Điều 32, 34 của Luật Hợp tác xã, điều lệ, quy chế quản lý tài chính của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và các quy định của pháp luật có liên quan.

2. Việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định thực hiện như đối với doanh nghiệp theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có).

3. Đối với ngành kinh doanh đặc thù có quy định riêng về đầu tư, mua sắm, quản lý, sử dụng tài sản cố định theo chuyên ngành, ngoài việc thực hiện quy định nêu trên còn phải thực hiện theo quy định của văn bản pháp luật chuyên ngành.

4. Việc thanh lý, nhượng bán tài sản, xử lý tài sản cố định do đại hội thành viên quyết định theo quy định tại các Điều 32, 34 của Luật Hợp tác xã, điều lệ, quy chế quản lý tài chính của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và các quy định của pháp luật có liên quan.

5. Trường hợp khi thực hiện dự án đầu tư xây dựng được cấp có thẩm quyền phê duyệt, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải dỡ bỏ hoặc huỷ bỏ tài sản cố định cũ thì việc xử lý và hạch toán tài sản cố định cũ khi dỡ bỏ hoặc huỷ bỏ thực hiện như đối với trường hợp thanh lý, nhượng bán tài sản cố định.

Điều 10. Quản lý tài sản lưu động

1. Tài sản lưu động là các loại vật tư, nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa, bán thành phẩm, sản phẩm dở dang, tiền mặt tồn quỹ, số dư tiền gửi ngân hàng, cổ phiếu, trái phiếu tồn quỹ.

2. Việc quản lý tài sản lưu động phải tuân thủ một số nguyên tắc sau:

a) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã xây dựng quy chế để quản lý chặt chẽ tài sản lưu động. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải mở sổ theo dõi chặt chẽ các hoạt động thu chi tiền mặt, tiền gửi, cổ phiếu, trái phiếu, ngoại tệ và phải phản ánh đầy đủ, kịp thời các khoản thu, chi, thực hiện đúng quy chế quản lý tiền mặt. Hàng tháng phải thực hiện kiểm kê quỹ tiền mặt và đối chiếu số dư tài khoản tiền gửi ngân hàng.

b) Mọi trường hợp nhập, xuất kho đều phải lập đầy đủ các chứng từ và ghi chép vào sổ sách có liên quan (phiếu nhập, xuất kho; các sổ kho vật liệu, sản phẩm hàng hóa).

c) Giá gốc của tài sản lưu động mua ngoài: Là giá mua cộng với chi phí vận chuyển, bảo quản, phí bảo hiểm, chọn lọc, tái chế (nếu có), các khoản thuế, phí có liên quan (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại).

d) Giá gốc của tài sản lưu động do hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tự chế: Là giá vật tư xuất kho cộng với chi phí thực tế phát sinh trong quá trình tự chế.

đ) Giá gốc của vật tư thuê ngoài gia công, chế biến: Là giá vật tư thực tế xuất kho giao gia công cộng với chi phí gia công, chi phí vận chuyển, bốc dỡ.

e) Toàn bộ giá trị những tài sản lưu động đã xuất dùng phải tính vào chi phí của đối tượng sử dụng trong kỳ sản xuất kinh doanh, dịch vụ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

g) Những trường hợp xuất dùng công cụ, dụng cụ có giá trị lớn, có thời gian sử dụng từ một năm trở lên thì chi phí được phân bổ vào nhiều chu kỳ sản xuất kinh doanh nhưng tối đa không quá 3 năm.

3. Việc chuyển nhượng, thanh lý, xử lý tài sản lưu động của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do hội đồng quản trị quyết định theo thẩm quyền được đại hội thành viên giao và được quy định tại điều lệ, quy chế quản lý tài chính của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, phù hợp với các quy định pháp luật có liên quan.

4. Hợp tác xã được hạch toán khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

Điều 11. Kiểm kê tài sản

1. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải tổ chức kiểm kê định kỳ hoặc đột xuất để xác định số lượng tài sản (tài sản cố định và đầu tư dài hạn, tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn, tài sản không chia) trong các trường hợp: Khi khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính năm; khi thực hiện quyết định chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, giải thể, phá sản; sau khi xảy ra thiên tai, dịch họa; hoặc vì lý do nào đó gây ra biến động tài sản; hoặc theo quy định của pháp luật. Thống kê tài sản thừa, thiếu, xác định rõ nguyên nhân, trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có liên quan và xác định mức bồi thường vật chất theo quy định.

2. Xử lý kiểm kê

a) Xử lý tổn thất tài sản sau kiểm kê

Tổn thất về tài sản là tài sản bị mất, thiếu hụt, hư hỏng, kém, mất phẩm chất, lạc hậu một, lạc hậu kỹ thuật, tồn kho ứ đọng được xác định trong kiểm kê định kỳ và kiểm kê đột xuất. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải xác định giá trị đã bị tổn thất, nguyên nhân, trách nhiệm và xử lý như sau:

- Nếu do nguyên nhân chủ quan thì người gây ra tổn thất phải bồi thường, xử lý theo quy định của pháp luật. Đại hội thành viên hoặc cơ quan theo phân cấp tại điều lệ, quy chế quản lý tài chính quyết định mức bồi thường theo quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm về quyết định của mình;

- Tài sản đã mua bảo hiểm nếu tổn thất thì xử lý theo hợp đồng bảo hiểm;

- Giá trị tài sản tổn thất sau khi đã bù đắp bằng tiền bồi thường của cá nhân, tập thể, của tổ chức bảo hiểm, nếu thiếu được bù đắp bằng quỹ dự phòng tài chính của công ty. Trường hợp quỹ dự phòng tài chính không đủ bù đắp thì phần thiếu được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ;

- Những trường hợp đặc biệt do thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn và trường hợp bất khả kháng khác gây thiệt hại nghiêm trọng, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã không thể tự khắc phục được thì lập phương án xử lý tổn thất trình đại hội

thành viên. Đại hội thành viên quyết định việc xử lý tổn thất theo quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

b) Tài sản thừa sau kiểm kê

Tài sản thừa sau kiểm kê là chênh lệch giữa số tài sản thực tế kiểm kê với số tài sản ghi trên sổ sách kế toán. Tài sản thừa sau khi kiểm kê phải xác định rõ nguyên nhân và căn cứ vào quyết định của cơ quan có thẩm quyền để xem xét, xử lý. Trường hợp giá trị tài sản thừa nếu không xác định được nguyên nhân và không tìm được chủ sở hữu được ghi nhận vào thu nhập khác của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

Điều 12. Đánh giá lại tài sản

1. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thực hiện đánh giá lại tài sản trong các trường hợp sau:

- a) Theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
- b) Dùng tài sản để góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp.
- c) Chuyển đổi sang hình thức tổ chức kinh tế khác.
- d) Chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, giải thể, phá sản.
- đ) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Việc đánh giá lại tài sản phải theo đúng các quy định của pháp luật. Các khoản chênh lệch tăng hoặc giảm giá trị do đánh giá lại tài sản quy định tại Khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định đối với từng trường hợp cụ thể.

Mục 4

QUẢN LÝ NỢ PHẢI THU, NỢ PHẢI TRẢ

Điều 13. Quản lý nợ phải thu

1. Các khoản nợ phải thu trong hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã gồm:

a) Phải thu của thành viên, hợp tác xã thành viên: Là giá trị những sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán, cung cấp cho thành viên, hợp tác xã thành viên, nhưng chưa được thanh toán.

b) Phải thu của khách hàng: Là giá trị những sản phẩm, dịch vụ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bán, cung cấp cho khách hàng, nhưng chưa được thanh toán.

c) Phải thu trong hoạt động tín dụng nội bộ: Là khoản cho vay nội bộ trong hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (cả gốc và lãi).

d) Phải thu khác theo quy định của pháp luật.

2. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải mở sổ theo dõi chi tiết theo từng đối tượng nợ, theo nội dung nợ và từng lần thanh toán; thường xuyên phân loại các khoản nợ (nợ luân chuyển, nợ phải thu khó đòi, nợ không có khả năng thu hồi), đơn đốc thu hồi nợ. Đối với các khoản nợ phải thu bằng hiện vật, hợp tác

xã, liên hiệp hợp tác xã cần phải theo dõi cả về hiện vật và giá trị để bảo toàn vốn khi giá cả có biến động.

Đối với khoản nợ phải thu của khách hàng có quan hệ giao dịch thường xuyên, định kỳ phải kiểm tra đối chiếu số phải thu, số đã thu, số còn lại và xác nhận nợ với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bằng văn bản.

3. Cuối kỳ kế toán năm, căn cứ vào các khoản nợ phải thu được xác định là nợ phải thu khó đòi, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải trích lập dự phòng đối với khoản nợ phải thu khó đòi theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

4. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã định kỳ hoặc đột xuất đối chiếu các khoản công nợ phải thu trong các trường hợp: Khi khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính năm; khi thực hiện quyết định chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, giải thể, phá sản; hoặc theo quy định của pháp luật. Thống kê nợ không thu hồi được, nợ quá hạn và xác định rõ nguyên nhân, trách nhiệm của tổ chức và cá nhân có liên quan và xác định mức bồi thường vật chất theo quy định.

5. Đối với nợ phải thu không có khả năng thu hồi, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có trách nhiệm xử lý bồi thường của cá nhân, tập thể có liên quan, số còn lại được xử lý theo thứ tự ưu tiên như sau:

a) Bù đắp bằng khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

b) Bù đắp từ nguồn quỹ dự phòng tài chính.

c) Hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm. Trường hợp hạch toán vào chi phí kinh doanh mà hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị lỗ thì được chuyển lỗ sang năm sau theo quy định của pháp luật về thuế.

Nợ không có khả năng thu hồi sau khi xử lý như trên, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã vẫn phải theo dõi trên tài khoản ngoài bảng cân đối kế toán và phải tổ chức đôn đốc, thu hồi. Số tiền thu hồi được hạch toán vào thu nhập khác của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

Điều 14. Quản lý nợ phải trả

1. Nợ phải trả phát sinh do đi vay hoặc phát sinh trong quá trình mua bán vật tư, sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ phải được phân loại theo đối tượng nợ và tính chất nợ, bao gồm: Phải trả các tổ chức tín dụng, phải trả người bán, phải nộp Nhà nước, phải trả thành viên, hợp tác xã thành viên, người lao động và các khoản phải trả, phải nộp khác.

2. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải mở sổ chi tiết, đầy đủ các khoản nợ phải trả theo từng chủ nợ, nội dung khoản vay, thời hạn vay và từng lần thanh toán.

3. Thanh toán các khoản nợ phải trả theo đúng thời hạn đã cam kết. Thường xuyên xem xét, đánh giá, phân tích khả năng thanh toán nợ, phát hiện

sớm tình hình khó khăn trong thanh toán nợ để có giải pháp khắc phục kịp thời không để phát sinh các khoản nợ quá hạn. Các khoản nợ phải trả mà không phải trả, không có đối tượng để trả thì hạch toán vào thu nhập.

Điều 15. Quản lý, theo dõi tạm ứng và thanh toán tạm ứng

1. Tạm ứng là khoản tiền mà hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã ứng trước cho cán bộ, thành viên để thực hiện các nhiệm vụ đã được phê duyệt.

2. Việc theo dõi hạch toán tạm ứng được thực hiện theo các quy định sau:

a) Người nhận tạm ứng phải là cán bộ hoặc thành viên trong hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

b) Giấy đề nghị tạm ứng phải ghi rõ họ tên địa chỉ (đơn vị, bộ phận) và số tiền đề nghị tạm ứng, lý do tạm ứng, mục đích sử dụng tiền tạm ứng, thời gian thanh toán ghi rõ ngày hoàn lại số tiền đã tạm ứng và phải được người có thẩm quyền theo phân cấp tại điều lệ, quy chế quản lý tài chính ký duyệt. Kế toán lập phiếu chi kèm theo giấy đề nghị tạm ứng chuyển cho thủ quỹ xuất quỹ.

c) Tiền tạm ứng được thanh toán ngay sau khi hoàn thành công việc. Nếu việc thanh toán chậm quá ngày quy định ghi trên giấy tạm ứng thì người ứng tiền và kế toán theo dõi tạm ứng phải chịu trách nhiệm theo quy chế quản lý tài chính, kế toán của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

d) Người nhận tạm ứng phải sử dụng tiền đúng nội dung ghi trên giấy tạm ứng, thanh toán đúng hạn và có đầy đủ các chứng từ gốc. Người nhận tạm ứng chưa thanh toán số tiền tạm ứng lần trước thì không được tạm ứng tiếp lần sau.

đ) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã mở sổ theo dõi tạm ứng chi tiết đến từng đối tượng, từng lần tạm ứng và thanh toán tạm ứng.

Điều 16. Quản lý các khoản thuế phải nộp và các nghĩa vụ tài chính với Nhà nước

Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thực hiện đầy đủ các quy định pháp luật về thuế. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo dõi số phải nộp, số đã nộp, số còn phải nộp chi tiết từng khoản thuế và các nghĩa vụ tài chính với Nhà nước.

Điều 17. Quản lý thanh toán với thành viên và người lao động

1. Thanh toán với thành viên và người lao động trong hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã gồm: Các khoản tiền công, tiền lãi, các khoản khác mà hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải trả.

2. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải mở sổ chi tiết theo dõi từng đối tượng, từng khoản tiền phải trả. Những khoản trả công bằng sản phẩm phải mở sổ chi tiết theo dõi số lượng, đơn giá và số tiền phải trả; đồng thời hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải mở sổ thanh toán với thành viên để thực hiện việc công khai tài chính và thực hiện quy chế dân chủ đối với thành viên, không được thanh toán qua các đội, tổ.

Mục 5

QUẢN LÝ DOANH THU, CHI PHÍ

Điều 18. Nguyên tắc quản lý doanh thu, thu nhập khác và chi phí

1. Hội đồng quản trị, giám đốc (tổng giám đốc) hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chịu trách nhiệm trước các thành viên, hợp tác xã thành viên và trước pháp luật, tổ chức quản lý chặt chẽ, đảm bảo về tính đúng đắn và hợp pháp của các khoản doanh thu, thu nhập khác và chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh.

2. Toàn bộ doanh thu, thu nhập khác và chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phát sinh phải có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp theo quy định của pháp luật và được phản ánh đầy đủ, kịp thời, chính xác, trung thực trong sổ kế toán, báo cáo tài chính của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của pháp luật về kế toán.

3. Doanh thu, thu nhập được xác định bằng đồng Việt Nam, trường hợp thu bằng ngoại tệ phải quy đổi về đồng Việt Nam theo quy định của pháp luật.

4. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải tính đúng, tính đủ chi phí hoạt động sản xuất, kinh doanh, tự trang trải mọi khoản chi phí bằng các khoản thu của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và tự chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động kinh doanh của mình.

5. Việc xác định doanh thu, chi phí để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

Điều 19. Quản lý doanh thu và thu nhập khác

1. Doanh thu và thu nhập khác của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được xác định phù hợp theo quy định của pháp luật về kế toán và thuế.

2. Doanh thu bao gồm doanh thu hoạt động sản xuất, kinh doanh và doanh thu hoạt động tài chính, tín dụng nội bộ, trong đó:

a) Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh là toàn bộ giá trị của sản phẩm, dịch vụ mà hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đã bán, cung cấp cho thành viên, hợp tác xã thành viên, khách hàng và đã được thành viên, hợp tác xã thành viên, khách hàng thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán, bao gồm:

- Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh cho thành viên, hợp tác xã thành viên.

- Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh cho khách hàng không phải là thành viên.

Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải tổ chức hạch toán theo dõi riêng hai loại doanh thu trên.

b) Doanh thu từ hoạt động tài chính, tín dụng nội bộ bao gồm: các khoản thu phát sinh từ tiền bản quyền, cho các bên khác sử dụng tài sản của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tiền lãi từ việc cho vay vốn, lãi tiền gửi, lãi bán hàng trả

chậm, trả góp, lãi cho thuê tài chính; lãi tỷ giá hối đoái, bao gồm cả lãi do bán ngoại tệ; tiền thu từ chuyên nhượng vốn của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đầu tư tại doanh nghiệp; lợi nhuận, cổ tức được chia từ việc góp vốn, mua cổ phần thành lập; tiền lãi cho vay của hoạt động tín dụng nội bộ. Trường hợp lợi nhuận được chia đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp thì hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã không phải nộp thuế thu nhập đối với khoản lợi nhuận được chia này.

3. Thu nhập khác gồm các khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, thu tiền bảo hiểm được bồi thường, các khoản nợ phải trả nay không có chủ nợ được ghi tăng thu nhập; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng, giá trị tài sản trí tuệ, bản quyền được bên nhận vốn góp chấp nhận, được ghi nhận là thu nhập khác của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

4. Tất cả các khoản doanh thu phải được tính bằng tiền. Trường hợp thu bằng hàng hóa, dịch vụ, đổi hàng thì phải tính thành tiền tại thời điểm thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán để hạch toán vào doanh thu.

5. Toàn bộ doanh thu phát sinh trong kỳ phải có các hóa đơn, chứng từ và phải phản ánh đầy đủ kịp thời vào sổ kế toán theo quy định của pháp luật về kế toán.

6. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải theo dõi và hạch toán riêng những khoản doanh thu được miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp.

7. Các khoản thu không được hạch toán vào doanh thu, gồm:

a) Tiền thu hồi công nợ, thu tạm ứng, thu vốn góp của thành viên, hợp tác xã thành viên, nhận vốn góp liên doanh của các tổ chức, cá nhân khác.

b) Các khoản hỗ trợ của Nhà nước (bằng tiền hoặc hiện vật) để đầu tư phát triển hình thành tài sản kết cấu hạ tầng và các tài sản cố định khác. Sau khi tiếp nhận tài sản để quản lý và sử dụng thì hạch toán tăng tài sản không chia của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

c) Các khoản trợ cấp, hỗ trợ không hoàn lại khác của Nhà nước; khoản được tặng, cho khác theo thỏa thuận là tài sản không chia;

d) Tại thời điểm lập báo cáo quyết toán, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đã viết hóa đơn bán hàng và đã thu tiền nhưng chưa xuất hàng thì số tiền đã thu không được ghi vào doanh thu, mà hạch toán là khoản thu trước của khách hàng.

Điều 20. Quản lý chi phí

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã là các khoản chi phí phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Việc xác định chi phí được thực hiện phù hợp theo quy định của pháp luật về kế toán và thuế; chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh gồm một số nội dung sau:

1. Chi phí sản xuất kinh doanh:

a) Chi phí nguyên vật liệu, nhiên liệu, động lực, bán thành phẩm, dịch vụ mua ngoài (tính theo mức tiêu hao thực tế và giá gốc thực tế), chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ lao động, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí trích trước, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định.

b) Chi phí khấu hao tài sản cố định theo quy định của pháp luật.

c) Chi phí tiền lương, tiền công, chi phí có tính chất lương phải trả cho thành viên, người lao động theo hướng dẫn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (trường hợp trả bằng hiện vật thì quy ra bằng tiền).

d) Kinh phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn, bảo hiểm y tế cho người lao động mà hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải nộp theo quy định.

đ) Chi phí giao dịch, môi giới, tiếp khách, tiếp thị, xúc tiến thương mại, quảng cáo, hội họp tính theo chi phí thực tế phát sinh và theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

e) Chi phí bằng tiền khác theo quy định của pháp luật:

- Các khoản thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

- Tiền thuê đất;

- Trợ cấp thôi việc, mất việc cho người lao động;

- Đào tạo nâng cao năng lực quản lý, tay nghề của người lao động;

- Chi cho công tác y tế;

- Thưởng sáng kiến cải tiến, thưởng tăng năng suất lao động, thưởng tiết kiệm vật tư và chi phí. Mức thưởng do giám đốc (tổng giám đốc) hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã quyết định căn cứ vào hiệu quả công việc trên mang lại nhưng không được cao hơn số tiết kiệm chi phí do công việc đó mang lại trong 01 năm;

- Chi phí cho lao động nữ;

- Chi phí cho công tác bảo vệ môi trường;

- Chi phí ăn ca cho người lao động;

- Các khoản chi phí bằng tiền khác.

g) Giá trị tài sản tổn thất thực tế theo quy định tại Khoản 2 Điều 11; nợ phải thu không có khả năng thu hồi theo quy định tại Khoản 5 Điều 13; Thông tư này.

h) Giá trị các khoản dự phòng giảm giá hàng hóa tồn kho; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính; dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp; chi phí trích trước bảo hành sản phẩm; các khoản dự phòng theo quy định của pháp luật đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực đặc thù.

i) Chi phí hoạt động tài chính, bao gồm: các khoản chi liên quan đến góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp (bao gồm các khoản chi phí do các bên góp vốn phải tự chi kể cả khoản lỗ được chia từ doanh nghiệp góp vốn); giá trị vốn góp được chuyển nhượng; tiền lãi phải trả do huy động vốn; lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính; chi phí chiết khấu thanh toán; chi phí cho thuê tài sản; dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn; chi phí của hoạt động tín dụng nội bộ.

2. Chi phí khác, bao gồm:

a) Chi phí nhượng bán, thanh lý tài sản cố định (gồm cả chi phí đầu thầu hoạt động thanh lý); giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý, nhượng bán (nếu có); giá trị còn lại của tài sản cố định bị tháo dỡ.

b) Chênh lệch lỗ do đánh giá lại vật tư, hàng hóa tài sản cố định mang đi góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư dài hạn khác.

c) Chi phí cho việc thu hồi các khoản nợ đã xóa sổ kế toán.

d) Chi phí để thu tiền phạt.

đ) Chi phí về tiền phạt do vi phạm hợp đồng.

e) Các chi phí khác theo quy định của pháp luật.

3. Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thực hiện theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn.

Mục 6

PHÂN PHỐI THU NHẬP

Điều 21. Phân phối thu nhập

Việc phân phối thu nhập của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được thực hiện theo quy định tại Điều 46 Luật Hợp tác xã và theo trình tự như sau:

1. Bù đắp các khoản lỗ các năm trước của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

2. Nộp thuế theo quy định của pháp luật về thuế.

3. Bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào thu nhập tính thuế.

4. Trừ các khoản tiền phạt vi phạm hành chính thuộc trách nhiệm của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

5. Số thu nhập còn lại được phân phối như sau:

a. Trích lập các quỹ bắt buộc theo quy định gồm: Quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính. Tỷ lệ trích lập hai quỹ này hàng năm do đại hội thành viên quyết định nhưng không thấp hơn tỷ lệ quy định tại Điều 46 Luật Hợp tác

xã. Việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và các quỹ khác do đại hội thành viên quyết định tùy thuộc vào điều kiện của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

b. Thu nhập còn lại được phân phối cho thành viên, hợp tác xã thành viên theo quy định tại điều lệ hoặc quyết định của đại hội thành viên theo nguyên tắc sau đây:

- Chủ yếu theo mức độ sử dụng sản phẩm, dịch vụ của thành viên, hợp tác xã thành viên; theo công sức lao động đóng góp của thành viên đối với hợp tác xã tạo việc làm;

- Phần còn lại được chia theo vốn góp.

- Tỷ lệ và phương thức phân phối cụ thể thực hiện theo điều lệ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

Điều 22. Xử lý các khoản lỗ

Các khoản lỗ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được xử lý theo quy định tại Điều 50 Luật Hợp tác xã năm 2012.

Điều 23. Mục đích sử dụng các quỹ

1. Quỹ đầu tư phát triển: Để đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

2. Quỹ dự phòng tài chính: Để bù đắp những thiệt hại do nguyên nhân bất khả kháng; xử lý tổn thất tài sản, nợ phải thu không có khả năng thu hồi theo quy định và bù lỗ hoạt động sản xuất kinh doanh.

3. Quỹ khen thưởng theo quy định tại điều lệ hoặc quyết định của đại hội thành viên được dùng để:

a) Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, nhân viên trong hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

b) Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

c) Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có đóng góp nhiều cho hoạt động của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

d) Các khoản thưởng khác do đại hội thành viên quyết định.

Mức thưởng theo quy định tại các điểm a, b, c, d khoản này do giám đốc (tổng giám đốc) quyết định. Riêng việc thưởng theo quy định tại điểm a khoản này cần có ý kiến của công đoàn hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trước khi quyết định.

4. Quỹ phúc lợi theo quy định tại điều lệ hoặc quyết định của đại hội thành viên được dùng để:

a) Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

b) Chi cho các hoạt động phúc lợi của tập thể thành viên, người lao động trong hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

c) Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng.

d) Sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những thành viên, người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa hoặc làm công tác từ thiện xã hội.

Việc sử dụng quỹ phúc lợi do đại hội thành viên quyết định sau khi tham khảo ý kiến của công đoàn hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

5. Đối với các quỹ khác: Đại hội thành viên quyết định việc lập các quỹ này và quy định rõ ràng việc sử dụng các quỹ này trong điều lệ, quy chế quản lý tài chính của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

Mục 7

BÁO CÁO TÀI CHÍNH, KIỂM TOÁN

Điều 24. Báo cáo tài chính:

1. Cuối kỳ kế toán năm, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có trách nhiệm lập và gửi báo cáo tài chính theo quy định của Bộ Tài chính về chế độ kế toán áp dụng cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, gửi cơ quan đăng ký hợp tác xã, Phòng Tài chính - kế hoạch thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện và Chi cục Thuế (quận, huyện), Chi cục hoặc Phòng Tài chính doanh nghiệp thuộc Sở Tài chính.

2. Ủy ban nhân dân huyện có trách nhiệm tổng hợp báo cáo tài chính của các hợp tác xã trên địa bàn gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư. Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổng hợp, phân tích tình hình hoạt động kinh doanh của các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính (Cục Tài chính doanh nghiệp) và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Điều 25. Công khai tài chính:

1. Ngoài các báo cáo dùng để công khai tài chính theo quy định của pháp luật về kế toán, chủ tịch hội đồng quản trị hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có trách nhiệm công khai tình hình tài chính hàng năm cho thành viên, hợp tác xã thành viên và trước đại hội thành viên. Nội dung chủ yếu báo cáo công khai tài chính gồm:

- Tổng thu: Các nguồn thu cụ thể.

- Tổng chi: Các khoản chi cụ thể.

Chi tiết thu, chi từng ngành nghề; loại dịch vụ, sản phẩm; kết quả lãi, lỗ của các hoạt động trên.

- Kết quả phân phối thu nhập, xử lý lỗ.

- Các khoản công nợ trong hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã: Nợ cũ, nợ mới phát sinh, nợ quá hạn, nợ đến hạn và nợ phải thu khó đòi.

- Kết quả kiểm kê tài sản, vốn của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

2. Hình thức và thời hạn công khai tài chính

a) Việc công khai tài chính được thực hiện theo các hình thức:

- Phát hành ấn phẩm;

- Thông báo bằng văn bản;

- Niêm yết;

- Các hình thức khác theo quy định của pháp luật.

b) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải công khai tài chính năm trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Điều 26. Bàn giao công tác quản lý tài chính:

Khi thực hiện bàn giao giữa hội đồng quản trị nhiệm kỳ trước cho hội đồng quản trị kế nhiệm hoặc giữa chủ tịch hội đồng quản trị nhiệm kỳ trước cho chủ tịch hội đồng quản trị kế nhiệm hoặc giữa kế toán trưởng cũ cho kế toán trưởng mới phải lập Biên bản bàn giao, có xác nhận của ban kiểm soát, kiểm soát viên của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và tuân thủ các quy định của pháp luật về chế độ quản lý tài sản, tài chính. Hội đồng quản trị, chủ tịch hội đồng quản trị và kế toán trưởng cũ chịu trách nhiệm những phần việc đã làm; hội đồng quản trị, chủ tịch hội đồng quản trị và kế toán trưởng mới phải kế thừa quyền hạn và trách nhiệm hợp pháp về quản lý tài chính, tài sản của hợp tác xã kể từ ngày nhận bàn giao.

Điều 27. Kiểm tra tài chính kế toán:

1. Kế toán trưởng hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có trách nhiệm thường xuyên kiểm tra công tác kế toán nội bộ.

2. Ban kiểm soát, kiểm soát viên có trách nhiệm giám sát, kiểm tra (kiểm toán nội bộ) những hoạt động về tài chính kế toán theo quy định của pháp luật và điều lệ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; kiểm tra, kiểm soát định mức quản lý sử dụng vật tư, tài sản, vốn, quỹ; quản lý thu, chi và phân phối thu nhập; kiểm tra việc thực hiện kế hoạch tài chính, chấp hành chính sách chế độ tài chính, kế toán, thống kê của Nhà nước.

3. Phòng Tài chính Kế hoạch thuộc UBND cấp huyện có nhiệm vụ hướng dẫn, kiểm tra việc chấp hành các chế độ tài chính, kế toán của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

Điều 28. Quản lý hồ sơ chứng từ

Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải thực hiện chế độ quản lý, lưu giữ tài liệu, chứng từ, hồ sơ tài chính, kế toán theo quy định của pháp luật có liên quan.

Mục 8

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 29. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2015 và thay thế Thông tư liên tịch số 74/2008/TTLT-BTC-BNNPTNT ngày 14/8/2008 của Liên Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn chế độ quản lý tài chính trong hợp tác xã nông nghiệp.

2. Căn cứ hướng dẫn của Thông tư này, hội đồng quản trị hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã xây dựng Quy chế quản lý tài chính nội bộ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, trình đại hội thành viên thông qua để thực hiện.

3. Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính có nhiệm vụ chỉ đạo Sở Tài chính. Sở Tài chính thường xuyên hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện chế độ quản lý tài chính đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của pháp luật.

4. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn vướng mắc, các đơn vị phản ánh về Bộ Tài chính để nghiên cứu, giải quyết./.

Nơi nhận: *lu*

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Tổng bí thư
- Văn phòng TW Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- Tòa án NDTC;
- Viện Kiểm sát NDTC;
- Kiểm toán Nhà nước;
- UBND tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cơ quan TW của các đoàn thể;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp
- Sở Tài chính, Cục thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Công báo;
- Văn phòng Ban chỉ đạo TW về phòng, chống tham nhũng;
- Liên minh Hợp tác xã VN;
- Website Chính phủ;
- Website Bộ Tài chính;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, Cục TCDN. (350 bản)

KT. BỘ TRƯỞNG
TÀI CHÍNH
Trần Văn Hiếu

